

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á



Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2021

Thái Nguyên, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu kỳ 01/01/2021)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.179.388.957	7.963.191.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.	934.963.147	716.881.745
1. Tiền	111		934.963.147	716.881.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.001.006.261	4.909.310.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.	135.546.321.330	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	-	4.909.310.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		454.684.931	-
III. Hàng tồn kho	140	7.	30.056.206.472	-
1. Hàng tồn kho	141		30.056.206.472	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		187.213.077	2.336.999.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a.	-	58.826.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.213.077	2.278.173.365
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609.055.313.696	604.775.517.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	800.000
II. Tài sản cố định	220	9.	495.921.767.559	475.301.803.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221		489.164.933.879	468.466.773.906
- Nguyên giá	222		582.039.329.985	551.124.226.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.874.396.106)	(82.657.453.048)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10.	6.756.833.680	6.835.029.499
- Nguyên giá	228		9.577.360.000	9.577.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.820.526.320)	(2.742.330.501)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	37.500.000.000	63.433.140.669
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.500.000.000	63.433.140.669
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.	61.045.860.416	50.795.141.451
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.954.139.584)	(9.204.858.549)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.587.685.721	15.244.632.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	14.587.685.721	15.244.632.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		776.234.702.653	612.738.709.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu kỳ 01/01/2021)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		433.256.326.471	282.614.746.582
I. Nợ ngắn hạn	310		141.956.420.721	81.097.150.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	103.418.089.023	1.235.386.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a.	-	1.175.115.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.	5.376.443.943	9.191.766.164
4. Phải trả người lao động	314		97.020.051	46.077.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a.	6.398.961.993	6.186.395.765
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.	80.945.455	6.050.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a.	7.163.338.175	2.234.371.499
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a.	16.310.634.577	57.911.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.110.987.504	3.110.987.504
II. Nợ dài hạn	330		291.299.905.750	201.517.596.483
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b.	6.186.395.765	6.186.395.765
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	17b.	-	1.135.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b.	285.113.509.985	194.196.200.718
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.978.376.182	330.123.962.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	19a.	342.978.376.182	330.123.962.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19b.	342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	19c.	342.000.000.000	342.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19e.	6.594.335.007	6.594.335.007
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.615.958.825)	(18.470.372.230)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21.324.115.980)	12.619.107.469
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.708.157.155	(31.089.581.513)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		776.234.702.653	612.738.709.359

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh



Phạm Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.202.941.826	1.112.589.343	311.243.031.360	5.560.931.269
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	181.202.941.826	1.112.589.343	311.243.031.360	5.560.931.269
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cấp	11	21	157.776.739.097	4.298.331.719	265.415.773.155	11.571.402.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.426.202.729	(3.185.742.376)	45.827.258.205	(6.010.471.185)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	454.078.362	17.923	455.252.666	10.244.566.919
7. Chi phí tài chính	22	23	8.656.005.842	1.843.518.879	24.310.994.118	6.465.324.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.915.391.000	1.843.518.879	14.561.713.083	6.465.324.092
8. Chi phí bán hàng	25	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	165.013.535	637.909.190	773.906.396	1.997.567.530
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.059.261.714	(5.667.152.522)	21.197.610.357	(4.228.795.888)
11. Thu nhập khác	31	25	-	-	16.157.400	5.486.267.937
12. Chi phí khác	32	26	1.018.164.541	2.485.102.515	3.982.063.171	3.334.339.658
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.018.164.541)	(2.485.102.515)	(3.965.905.771)	2.151.928.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.041.097.173	(8.152.255.037)	17.231.704.586	(2.076.867.609)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	1.523.547.431	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.041.097.173	(8.152.255.037)	15.708.157.155	(2.076.867.609)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Phạm Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	196.422.602.125	45.865.542.398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(145.903.119.430)	(15.736.935.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(340.981.910)	(900.839.649)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.349.146.855)	(4.591.772.725)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.552.031.913)	(279.048.748)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	455.033.318	15.520.855.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.790.363.123)	(2.571.224.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.941.992.212	37.306.577.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.126.671.698)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.527.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.412.737.707	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	567.735	58.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.186.093.529)	58.777
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	119.321.832.000	25.704.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.859.649.281)	(63.063.120.839)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.462.182.719	(37.359.120.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	218.081.402	(52.484.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	716.881.745	1.291.383.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	934.963.147	1.238.898.248

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHDCĐ ngày 10/10/2015 của Đại hội đồng Cổ đông và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu theo số 4600349907 ngày 26 tháng 12 năm 2013 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 31 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của công ty là: 342.000.000.000 VND (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng./.) tương đương 34.200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là DAH và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng C301, tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, P. Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

- Chi nhánh Khách sạn Đông Á – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á tại Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 7, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có 2 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
1	Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Phòng A101, tầng 1, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, phường Phan Đình Phùng tổ 7, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Đang hoạt động	100%	100%
2	Công ty TNHH Đông Á Nha Trang (*)	04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Tạm ngừng hoạt động	0%	100%

(*) Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 05.03/2021/DAH/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2021 về việc tạm dừng hoạt động Công ty TNHH Đông Á Nha Trang từ 20/03/2021 đến ngày 31/12/2021. Ngày 20/03/2021 Công ty đã nhận được giấy xác nhận dừng hoạt động từ sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số cán bộ nhân viên của công ty tài ngày 30/09/2021: 4 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Cho thuê tài sản và bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Đại lý du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với những công trình liên quan đến nhiều niên độ kế toán, khoản nợ phải thu được xác định từ thời điểm kết thúc hợp đồng, có biên bản nghiệm thu 2 bên.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ khác	40 năm.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	920.762.311	657.751.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.200.836	59.130.608
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (i)	0	0
Cộng	934.963.147	716.881.745

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Đông Á	60.000.000.000	(18.954.139.584)	41.045.860.416	60.000.000.000	(9.204.858.549)	50.795.141.451
Cộng	60.000.000.000	(18.954.139.584)	41.045.860.416	60.000.000.000	(9.204.858.549)	50.795.141.451

b. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu CLRCH2124001	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-

Đây là trái phiếu do Công ty CP Thời trang Clothesrack phát hành, kỳ hạn trái phiếu 3 năm, ngày đáo hạn 29/03/2024, lãi suất coupon trái phiếu 9%/năm.

c. Thông tin chi tiết Công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2021

Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á có địa chỉ trụ sở chính ở: Phòng 101, Tòa nhà trung tâm thương mại Đông Á, tổ 7, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND (tỷ lệ sở hữu của Công ty là 100%).

Hoạt động chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	3.587.800.753	0
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam	76.281.506.708	0
Công ty cổ phần thép Sài Gòn	21.647.782.877	0
Công ty TNHH MVT Thép Miền Nam	8.060.242.842	
Công ty TNHH xây dựng và đầu tư bất động sản Thăng Long	25.894.198.550	
Các đối tượng khác	74.789.600	
Cộng	135.546.321.330	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con	3.587.800.753
Cộng		3.587.800.753

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Hoàng Anh	0	300.000.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Thành Ngọc	0	30.000.000
Công ty TNHH gạch ốp lát Thủy vân	0	1.135.310.518
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Toli Luxury	0	305.676.000
Công ty cổ phần Kiến Trúc và Xây dựng Trịnh Gia	0	3.138.324.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và sản xuất Tiến Đạt	0	
Công ty cổ phần Quốc Bảo Vạn Ninh	0	
Các đối tượng khác		0
Cộng	0	4.909.310.518

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa(*)	30.056.206.472	-	-	-
Cộng	30.056.206.472	-	-	-

(*) Tại ngày 30/9/2021, toàn bộ giá trị hàng hóa của Công ty đang được gửi tại kho bên bán theo các BB xác nhận gửi hàng đã được ký kết.

- Giá trị hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ : 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 0 VND.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		0
Mua sắm tài sản		
Sửa chữa lớn tài sản Đông á Plaza	28.125.000.000	63.433.140.669
Sửa chữa lớn tài sản Đông á Resort Hồ Núi Cốc	9.375.000.000	
Cộng	<u>37.500.000.000</u>	<u>63.433.140.669</u>

11/11/2021

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	481.292.458.789	61.046.834.265	159.620.400	6.275.313.500	2.350.000.000	551.124.226.954
Khởi lượng hoàn thành bàn giao	37.190.416.531	-	-	-	-	37.190.416.531
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(6.275.313.500)	-	(6.275.313.500)
Số cuối kỳ	518.482.875.320	61.046.834.265	159.620.400	-	2.350.000.000	582.039.329.985
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	54.209.229.640	25.266.128.134	159.620.400	2.963.724.878	58.749.996	82.657.453.048
Khấu hao trong kỳ	9.203.674.880	3.932.930.557	-	75.789.242	44.062.499	13.256.457.178
Tăng do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(3.039.514.120)	-	(3.039.514.120)
Số cuối kỳ	63.412.904.520	29.199.058.691	159.620.400	-	102.812.495	92.874.396.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	427.083.229.149	35.780.706.131	-	3.311.588.622	2.291.250.004	468.466.773.906
Số cuối kỳ	455.069.970.800	31.847.775.574	-	-	2.247.187.505	489.164.933.879

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2021: 489.164.933.879 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2021: 159.620.400 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	214.000.000	9.363.360.000	9.577.360.000
Số cuối kỳ	214.000.000	9.363.360.000	9.577.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	214.000.000	2.528.330.501	2.742.330.501
Khấu hao trong kỳ	0	78.195.819	78.195.819
Số cuối kỳ	214.000.000	2.606.526.320	2.820.526.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	0	6.835.029.499	6.835.029.499
Số cuối kỳ	0	6.756.833.680	6.756.833.680

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/09/2021: 6.756.833.680 VND
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2021: 5.622.400.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	0	58.826.089
Các khoản khác	0	
Cộng	0	58.826.089
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng		
Tiền thuê đất 1 lần Đông Á Plaza (1)	14.587.685.721	15.227.575.832
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bù trừ tiền thuê đất hằng năm		
Thuê mặt bằng kinh doanh		
Các chi phí khác		17.056.285
Cộng	14.587.685.721	15.244.632.117

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	16.310.634.577	16.310.634.577	22.559.878.423		38.870.513.000	38.870.513.000
Vay ngắn hạn	13.310.634.577	13.310.634.577	22.559.878.423		35.870.513.000	35.870.513.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân- Chi nhánh Thái Nguyên (2)	12.535.508.127	12.535.508.127	3.664.491.873		16.200.000.000	16.200.000.000
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á(1)	775.126.450	775.126.450	145.386.550		920.513.000	920.513.000
Vay ngắn hạn cá nhân	0	0	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Thảo	0	0	11.525.000.000		11.525.000.000	11.525.000.000
+ Ông Nguyễn Đức Thịnh	0	0	0		0	0
+ Bà Đào Thị Khuê	0	0	7.225.000.000		7.225.000.000	7.225.000.000
+ Bà Đoàn Thị Thảo Khuê	0	0	0		0	0
+ Bà Trần Thị Bích Thủy	0	0	0		0	0
+ Ông Trần Minh Tuấn	0	0	0		0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	3.000.000.000	0		3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	0		3.000.000.000	3.000.000.000
b. Dài hạn	285.113.509.985	285.113.509.985	9.223.557.929	1.538.030.000	292.799.037.914	292.799.037.914
Vay tổ chức tín dụng	194.113.509.985	194.113.509.985	1.126.725.929	0	195.240.235.914	195.240.235.914
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	194.113.509.985	194.113.509.985	1.126.725.929		195.240.235.914	195.240.235.914
Vay cá nhân dài hạn (4)	91.000.000.000	91.000.000.000	8.096.832.000	1.538.030.000	97.558.802.000	97.558.802.000
+ Ông Phạm Huy Thành	46.000.000.000	46.000.000.000			46.000.000.000	46.000.000.000
+ Ông Trần Minh Tuấn	45.000.000.000	45.000.000.000	8.096.832.000	1.538.030.000	51.558.802.000	51.558.802.000
Tổng cộng	301.424.144.562	301.424.144.562	31.783.436.352	1.538.030.000	331.669.550.914	331.669.550.914

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á		-	2.496.507	2.496.507
Công ty TNHH VLXD Phúc Thịnh	-	-	490.813.702	490.813.702
Công ty Cổ phần tập đoàn R & H	18.908.002.850	18.908.002.850		-
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Bắc Giang	22.466.220.822	22.466.220.822	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	22.631.529.502	22.631.529.502		
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị VinaHt	23.540.176.496	23.540.176.496		
Công ty cổ phần Văn phòng Toàn cầu	15.872.159.353	15.872.159.353		
Cộng	103.418.089.023	103.418.089.023	493.310.209	493.310.209
b. Các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con	-		2.496.507
		-		-
		-		2.496.507

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á		-	1.175.115.803
		-	-
		-	1.175.115.803
b. Các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con	-	1.175.115.803
		-	-
		-	1.175.115.803

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.353.730.774	1.322.400	1.355.053.174	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.668.472	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.552.031.913	4.377.291.181	5.552.031.913	4.377.291.181
Các loại thuế khác	2.286.003.477	999.152.762	2.286.003.477	999.152.762
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	9.191.766.164	5.487.434.815	9.193.088.564	5.376.443.943

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	6.398.961.993	6.186.395.765
	6.398.961.993	6186395765
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	0	0
	6.186.395.765	6.186.395.765
	6.186.395.765	6.186.395.765

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.093.247	10.282.130
Bảo hiểm xã hội	2.156.000	54.474.688
Bảo hiểm y tế	230.497	1.661.742
Bảo hiểm thất nghiệp	86.240	738.735
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.520.737.707	155.400.000
Các khoản phải trả khác		
- Phải trả về cổ tức		877.046.464
- Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	1.104.000.000	1.104.000.000
- Khác	533.034.484	30.767.740
	7.163.338.175	2.234.371.499
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	1.135.000.000
	0	1.135.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
 Doanh thu cho thuê mặt bằng, kiot, gửi xe

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	80.945.455	6.050.000
	80.945.455	6.050.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	342.000.000.000	6.594.335.007	12.619.107.469	361.213.442.476
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(31.089.581.513)	(31.089.581.513)
Số dư đầu kỳ này	342.000.000.000	6.594.335.007	(18.470.372.230)	330.123.962.777
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.708.157.155	15.708.157.155
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.853.743.750)	(2.853.743.750)
Số dư cuối kỳ này	342.000.000.000	6.594.335.007	(5.615.958.825)	342.978.376.182

(i) Khoản Thuế Thu nhập phải nộp truy thu của năm 2019 theo Quyết định số 6448/QĐ-XPVPHC của cơ quan thuế ngày 20 tháng 09 năm 2021 làm cho vốn chủ sở hữu đến thời điểm 30/09/2021 còn: 342.978.376.182 VND.

Error! Not a valid link.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	176.021.560.007	-	297.484.593.723	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.181.381.819	1.112.589.343	13.758.437.637	5.560.931.269
Cộng	181.202.941.826	1.112.589.343	13.758.437.637	5.560.931.269
b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan				
Trong đó:				
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Đông Á	5.100.000.000	-	13.400.000.000	-
Cộng	5.100.000.000	-	13.400.000.000	0

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	-	-	-	-
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	153.042.138.979	-	251.469.153.276	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.734.600.118	4.302.315.454	13.946.619.879	11.575.386.189
Cộng	157.776.739.097	4.302.315.454	265.415.773.155	11.575.386.189

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021 FALSE	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
Lãi tiền gửi ngân hàng	379.732	17.923	573.188	58.777
Lãi bán các khoản đầu tư	453.698.630		454.679.478	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia				244.508.142
Cộng	454.078.362	17.923	455.252.666	10.244.566.919

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Chi phí lãi vay, lãi phạt quá hạn	4.915.391.000	1.843.518.879	14.561.713.083	519.981.999
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.740.614.842		9.749.281.035	5.945.342.093
Cộng	8.656.005.842	1.843.518.879	24.310.994.118	6.465.324.092

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
Chi phí nhân viên	126.692.800	141.683.860	447.939.434	481.885.295
Chi phí đồ dùng văn phòng				
Chi phí khấu hao TSCĐ		301.574.701	61.998.332	935.877.311
Thuế, phí và lệ phí	1.894.242		13.259.694	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.645.645	119.981.933	225.800.880	500.237.357
Các khoản chi phí QLDN khác	12.780.848	11.139.024	29.311.015	16.037.895
Cộng	165.013.535	574.379.518	778.309.355	1.934.037.858

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2021 VND	Quý 3 năm 2020 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của công ty con				
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, thanh lý tài sản				20.362.937
Thu từ phạt thanh lý hợp đồng trước thời hạn			16.157.400	5.400.000.000
Cộng	0	-	16.157.400	5.486.267.937

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Phạt chậm nộp gốc, lãi vay ngân hàng	12.041.680	2.321.150.732	100.284.123	2.312.150.732
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng, thanh lý tài sản	-	-	708.526.653	24.806.535
Trích nộp thuế đất phi nông nghiệp	6.970.099	-	6.970.099	-
Chi phí thuế TNDN tạm tính	-	-	-	-
Phạt chậm nộp thuế	999.152.762	8.965.637	3.157.282.296	8.965.637
Chi phí khác	-	154.986.146	9.000.000	-
Cộng	1.018.164.541	2.485.102.515	3.982.063.171	2.345.922.904

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.523.547.431	596.190.702
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	1.523.547.431	596.190.702

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại				
Lợi nhuận trước thuế	14.041.097.173	(8.152.255.037)	17.231.704.586	6.055.024.491
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	179.491.364	-	114.636.013
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	179.491.364	-	(244.508.142)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	179.491.364	-	359.144.155
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-
+ Truy thu, phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	-	179.491.364	-	358.982.728
+ Chi phí không được trừ khác	-	-	-	161.427
Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời	-	-	-	-
+ Chi phí khác không được trừ	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.041.097.173	(7.972.763.673)	17.231.704.586	6.169.660.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-	1.523.547.431	-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	126.692.800	141.683.860	447.939.434	481.885.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.528.062.801	4.143.340.431	10.216.943.058	12.430.021.293
Thuế, phí, lệ phí	1.894.242	70.915.885	4.894.242	70.915.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.537.317	135.525.417	5.758.062.140	515.780.835
Chi phí khác bằng tiền	12.780.848	11.139.024	28.003.515	16.038.695
Cộng	4.875.968.008	4.502.604.617	16.455.842.389	13.514.642.002

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	934.963.147	-	716.881.745	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.546.321.330	-	800.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	122.967.748.457	-	122.967.748.457	-
	259.449.032.934	-	123.685.430.202	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			301.424.144.562	252.107.200.718
Phải trả người bán, phải trả khác			110.581.427.198	4.604.757.528
Chi phí phải trả			12.585.357.758	12.372.791.530
			424.590.929.518	269.084.749.776

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	934.963.147			934.963.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.546.321.330	800.000		135.547.121.330
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			122.967.748.457	122.967.748.457
	136.481.284.477	800.000	122.967.748.457	259.449.832.934
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	716.881.745			716.881.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	800.000	800.000		1.600.000
Đầu tư dài hạn			122.967.748.457	122.967.748.457
	717.681.745	800.000	122.967.748.457	123.686.230.202

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	38.870.513.000	292.799.037.914	-	331.669.550.914
Phải trả người bán, phải trả khác	103.418.089.023	-	-	103.418.089.023
Chi phí phải trả	6.398.961.993	6.186.395.765	-	12.585.357.758
	148.687.564.016	298.985.433.679	-	447.672.997.695
Số đầu năm				
Vay và nợ	57.911.000.000	194.196.200.718	-	252.107.200.718
Phải trả người bán, phải trả khác	3.469.757.528	1.135.000.000	-	4.604.757.528
Chi phí phải trả	6.186.395.765	6.186.395.765	-	12.372.791.530
	67.567.153.293	201.517.596.483	-	269.084.749.776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	176.021.560.007	5.181.381.819	181.202.941.826
Chi phí bộ phận	153.042.138.979	4.734.600.118	157.776.739.097
Kết quả kinh doanh bộ	22.979.421.028	446.781.701	23.426.202.729
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			608.892.861
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.426.202.729
Doanh thu hoạt động tài chính			449.146.855
Chi phí tài chính			4.915.391.000
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			2.427.607.705
Thuế TNDN hiện hành			1.330.196.319
Lợi nhuận sau thuế			22.096.006.410

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyên	Đồng chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Thanh - Tổng giám đốc đến ngày 20/05/2021
Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 20/05/2021
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

11/01/2021

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

a. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Du lịch Khách sạn Đông Á

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phải thu cho thuê mặt bằng	14.740.000.000	1.650.000.000
+ Giá trị chưa thuế	13.400.000.000	1.500.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	1.340.000.000	150.000.000
- Phải thu doanh thu chưa thực hiện		660.000.000
+ Giá trị chưa thuế		600.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra		60.000.000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	5.475.694.558	3.526.491.858
- Phải trả tiền vay		394.000.000
- Phải trả tiền lãi vay	19.613.450	5.342.740
- Trả tiền lãi vay	2.496.507	5.342.740
- Trả tiền gốc vay	779.487.000	-

Công ty TNHH Sunny House Thành Nguyên

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	23.520.552.000	36.809.211.932
+ Giá trị chưa thuế	21.382.320.000	33.462.919.938
+ Thuế GTGT	2.138.232.000	3.346.291.994
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	39.910.416.483	-
- Thu lại tiền đặt cọc	16.389.864.483	-
- Phải thu tiền trả mặt bằng	-	36.795.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	33.450.000.000
+ Thuế GTGT	-	3.345.000.000
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	5.400.000.000

Ông Phạm Huy Thành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu tiền vay dài hạn ông Phạm Huy Thành	46.000.000.000	-

Ông Trần Minh Tuấn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu tiền vay	51.558.802.000	-

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	132.753.846	115.659.348

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về dự án

Theo kết luận kiểm tra Dự án Đầu tư khu nghỉ dưỡng lão và sinh thái số 4304/KL-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Công ty chưa thực hiện các thủ tục về đất đai nên chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích 5 ha đã giải phóng mặt bằng thuộc dự án nói trên tại xã Xuân Phúc, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng và các cá nhân liên quan để sớm hoàn thành các thủ tục này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên đầu kỳ Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 3 năm 2021, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 năm và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2021 tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Phạm Huy Thành

